



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

### BẢN TIN SỐ 1542

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 27/01/2026 ĐẾN NGÀY 02/02/2026)

## A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

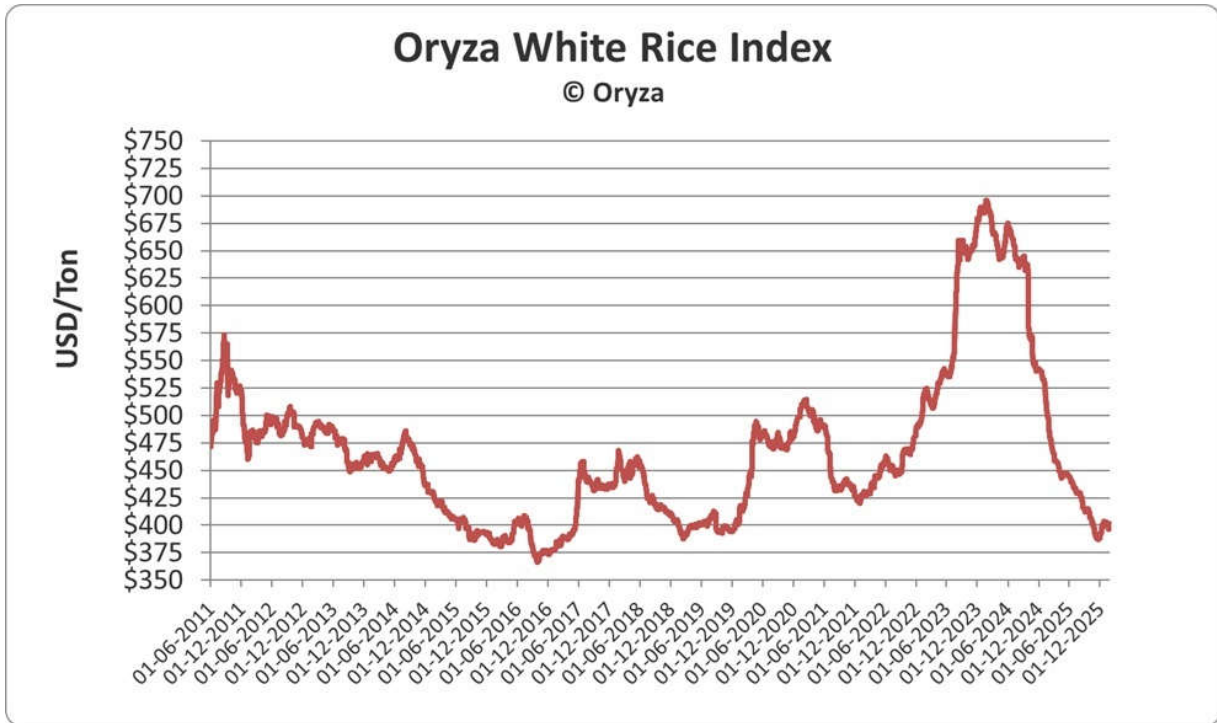
### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

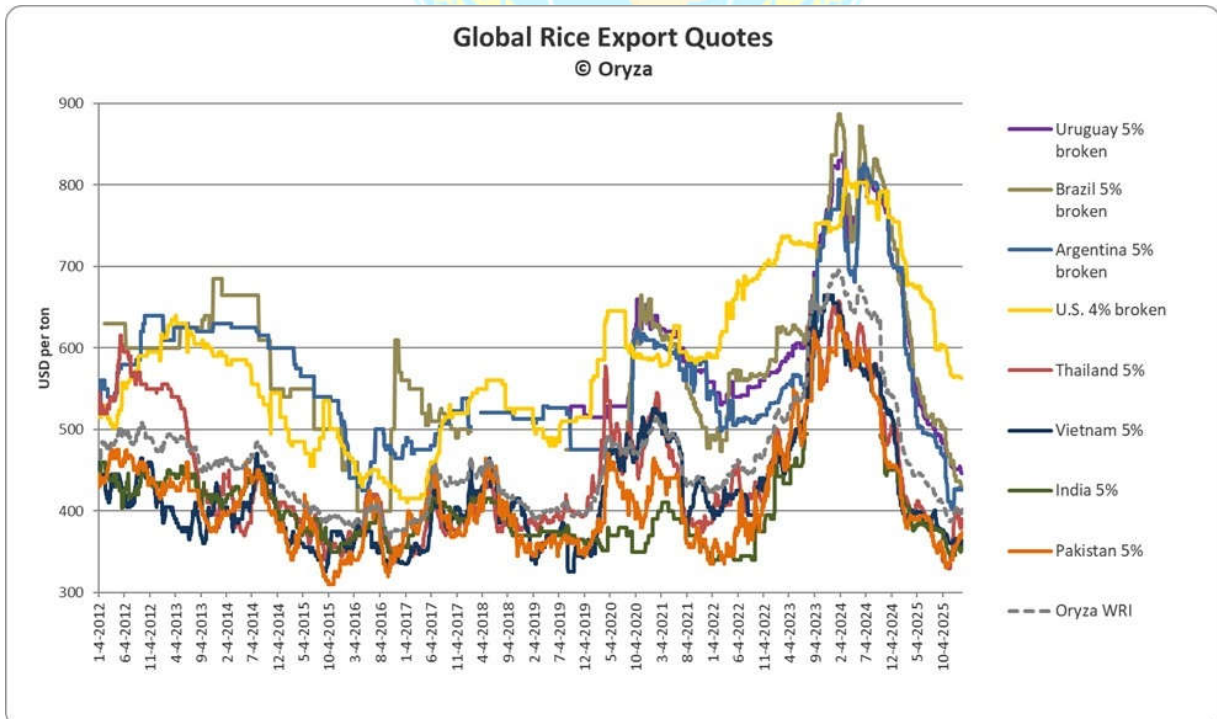
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	27 - 01		28 - 01		29 - 01		30 - 01	
		min	max	Min	max	min	max	Min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	390	394	394	398	390	394	394	398
	5% tấm	380	384	384	388	380	384	384	388
	25% tấm	367	371	370	374	367	371	370	374
	Hom Mali 92%	1107	1111	1111	1115	1107	1111	1111	1115
	Gạo đỏ 100% Stxd	394	398	400	404	394	398	400	404
	A1 Super	352	356	353	357	352	356	353	357
VIỆT NAM	5% tấm	350	354	356	360	350	354	356	360
	25% tấm	336	340	337	341	336	340	337	341
	Gạo thơm 5% tấm	415	430	415	430	415	430	415	430
	Jasmine	426	430	426	430	426	430	426	430
	100% tấm	313	317	315	319	313	317	315	319
ẤN ĐỘ	5% tấm	353	357	353	357	353	357	353	357
	25% tấm	344	348	344	348	344	348	344	348
	Gạo đỏ 5% Stxd	353	357	351	355	353	357	351	355
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	369	373	370	374	369	373	370	374
	25% tấm	344	348	344	348	344	348	344	348
	100% tấm Stxd	323	327	324	328	323	327	324	328
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	352	356	349	353	352	356	349	353
MỸ	4% tấm	561	565	561	565	561	565	561	565
	15% tấm (Sacked)	563	567	563	567	563	567	563	567
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	888	892	888	892	888	892	888	892

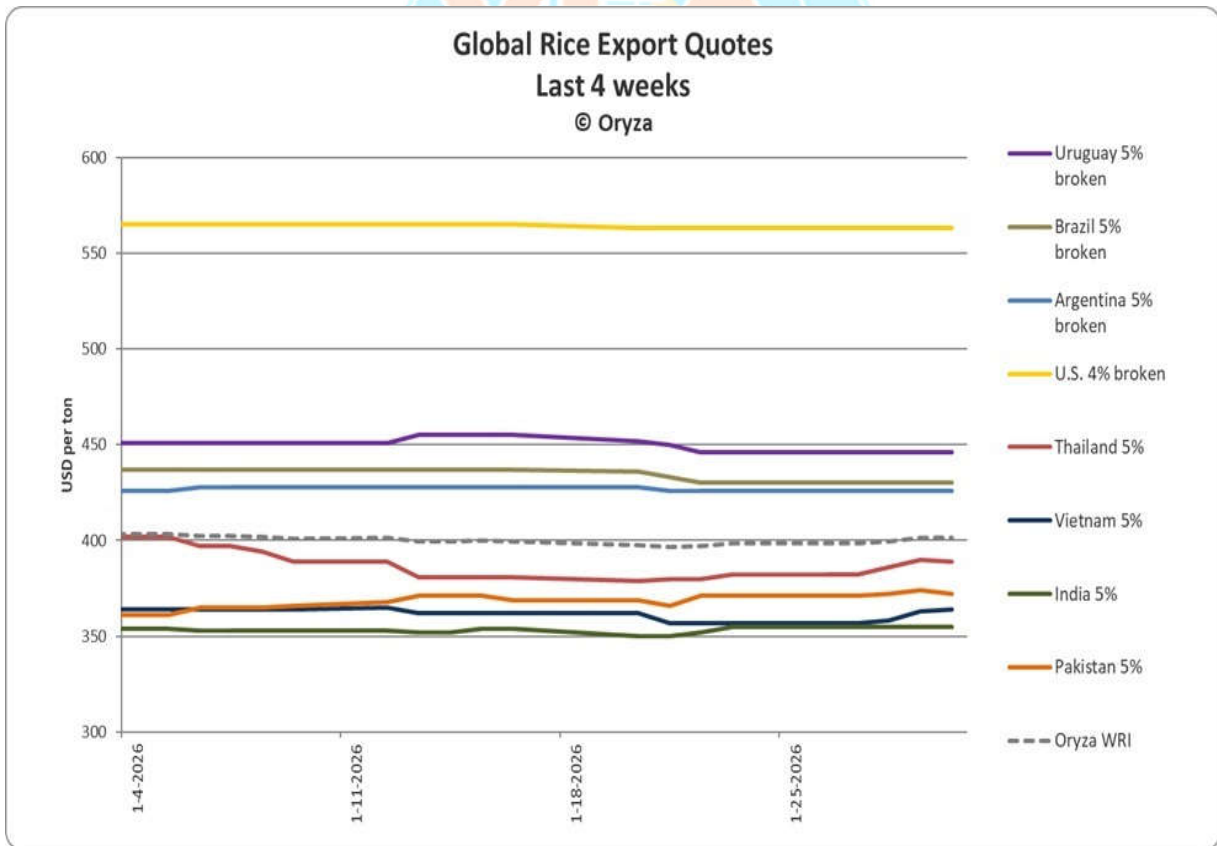
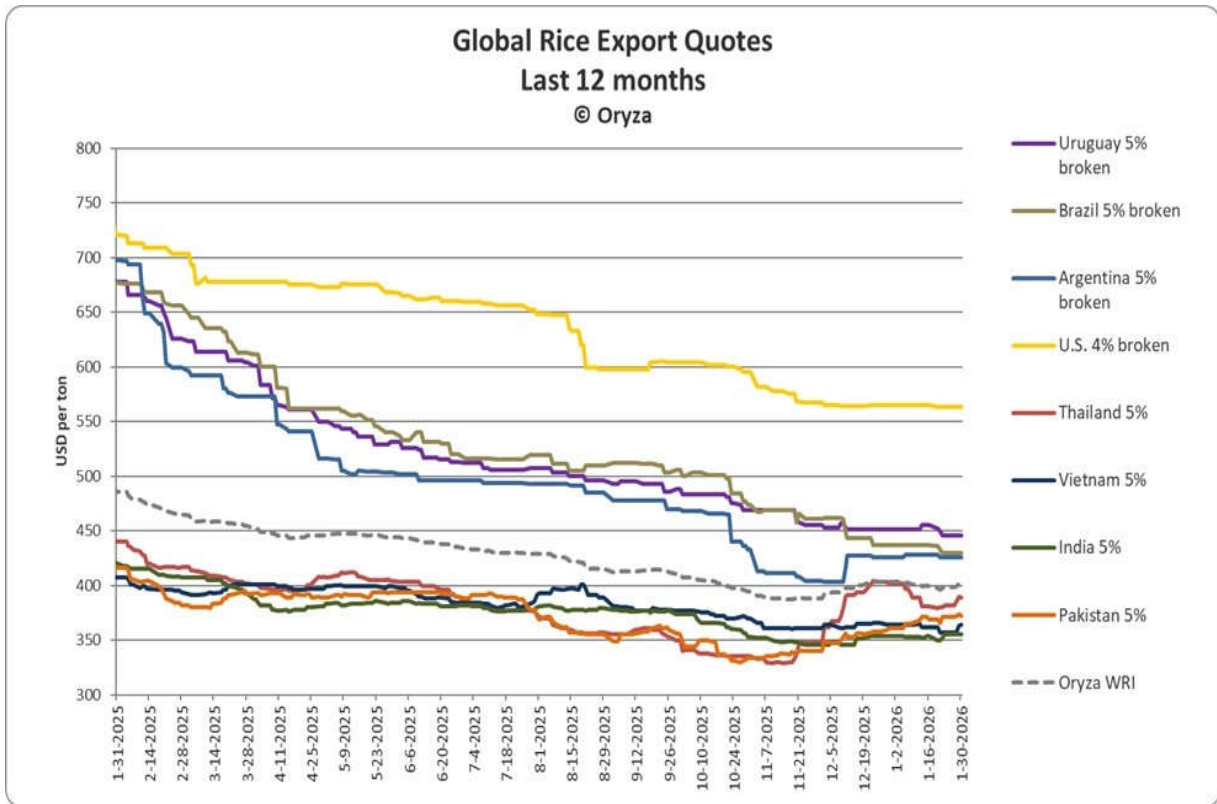
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

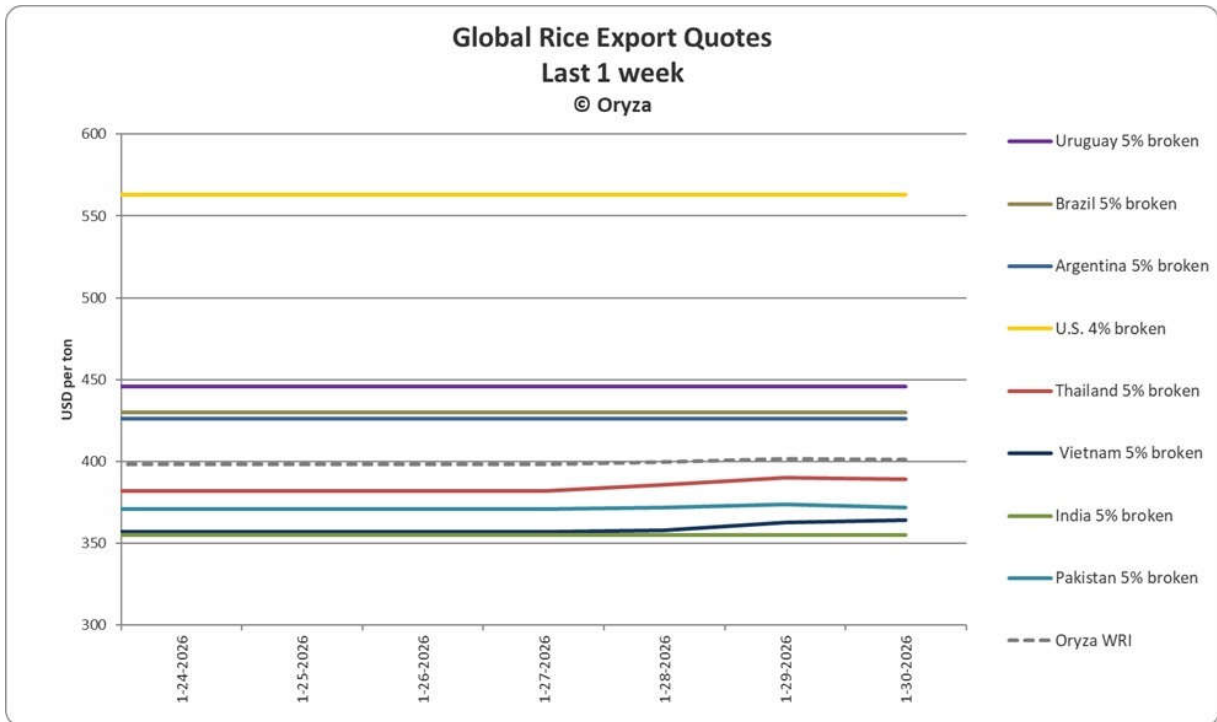
### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 401 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước và giảm 2 USD/tấn so với tháng trước, giảm 85 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







## Philippines

Bộ Nông nghiệp Philippines đã yêu cầu khoảng 300.000 tấn gạo nhập khẩu phải cập cảng chậm nhất vào ngày 28/02, đồng thời cảnh báo rằng mọi lô hàng đến sau thời hạn này sẽ bị buộc tái xuất và toàn bộ chi phí do nhà nhập khẩu chịu. Thời hạn này nhằm ngăn gạo nhập khẩu tràn vào thị trường trong giai đoạn cao điểm thu hoạch nội địa vào tháng 3–4, thời điểm sản lượng trong nước tăng mạnh và giá lúa tại dễ bị ảnh hưởng nhất. Quyết định này được ban hành ngay sau khi Philippines dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo kéo dài 4 tháng, cho thấy nước này quay trở lại thị trường gạo quốc tế từ đầu năm 2026.

Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) sẽ tổ chức phiên đấu giá lần thứ ba đối với lượng gạo tồn kho đã lưu trữ lâu vào ngày 05/02, với 754.565 bao (tương đương 37.728 tấn), mức giá sàn dao động từ 22,52–25,16 peso/kg, tùy theo thời gian lưu kho. NFA kỳ vọng thu về 849–949 triệu peso từ đợt bán này. Các hoạt động chính của phiên đấu giá – bao gồm phát hành hồ sơ, hợp tiền đấu thầu, nộp hồ sơ và mở thầu – sẽ diễn ra trong giai đoạn từ ngày 05–20/02. Cơ chế định giá áp dụng giảm dần giá sàn khi gạo để lâu, bắt đầu từ tháng thứ ba sau xay xát. Đợt đấu giá này nối tiếp phiên đấu thầu lần hai vào tháng 12/2025, khi chỉ có 315.000 bao (28% khối lượng mục tiêu) được bán ra, dù giá sàn đã được hạ để thu hút thêm người mua.

Theo Bloomberg dẫn số liệu của Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), sản lượng lúa quý IV/2025 giảm 5,2% so với cùng kỳ, còn 6,839 triệu tấn. Tuy vậy, tổng sản lượng lúa cả năm 2025 vẫn tăng 3,1%, đạt 19,67 triệu tấn.

Philippines đang thúc đẩy mở rộng quan hệ thương mại nông nghiệp với Pakistan trong chiến lược đa dạng hóa nguồn nhập khẩu và tăng cường an ninh lương thực, theo Inquirer.Net. Nội dung này được nêu bật trong cuộc gặp gần đây giữa Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) và đoàn đại biểu Pakistan. Gạo là một trong những mặt hàng trọng tâm, do Pakistan là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới và có thể trở thành nguồn cung bổ sung quan trọng cho Philippines. Trong bối cảnh Philippines vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu gạo để ổn định nguồn cung và kiểm soát giá, động thái này phản ánh nỗ lực liên tục của chính phủ nhằm đảm bảo dòng cung ổn định các mặt hàng lương thực thiết yếu trước biến động sản xuất nội địa.

Theo báo cáo Hệ thống Thông tin và Cảnh báo sớm Toàn cầu về Lương thực & Nông nghiệp (GIEWS) mới nhất của FAO, sản lượng gạo Philippines niên vụ 2025/26 được dự báo ở mức trung bình, với sản lượng lúa ước tính sơ bộ khoảng 19,7 triệu tấn. Về thương mại, nhu cầu nhập khẩu gạo vẫn ở mức lớn, phản ánh sự phụ thuộc kéo dài vào nguồn cung bên ngoài trong khi nhu cầu nội địa duy trì ổn định. Nhập khẩu gạo năm 2025 ước đạt 3,6 triệu tấn và dự báo tăng lên 3,9 triệu tấn trong năm 2026. Giá gạo thường và gạo xay sát kỹ trong nước thấp hơn so với cùng kỳ vào tháng 12/2025, sau khi giảm đều từ tháng 5/2024 (khi đạt đỉnh lịch sử) đến tháng 8/2025, chủ yếu nhờ nguồn cung dồi dào và tác động của nhập khẩu lớn.

### Indonesia

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) cho biết Indonesia đang bước vào vụ lúa chính năm 2026 với triển vọng sản xuất nhìn chung thuận lợi. Thu hoạch vụ lúa thứ nhất (chiếm khoảng 55% sản lượng cả năm) dự kiến bắt đầu từ tháng 02/2026, được hỗ trợ bởi diện tích gieo trồng cao hơn mức trung bình, triển vọng giá tốt và các chính sách hỗ trợ của chính phủ (bao gồm phân bón trợ giá). Đối với vụ đã hoàn tất, sản lượng lúa năm 2025 được ước tính chính thức đạt 59 triệu tấn, cao hơn khoảng 9% so với mức trung bình, nhờ mở rộng diện tích và năng suất thuận lợi. Báo cáo cho thấy giá lúa thuận lợi đã khuyến khích nông dân mở rộng diện tích cho vụ 2026, phản ánh tín hiệu giá nội địa tích cực cho người sản xuất.

## Trung Quốc

Bảng cân đối cung–cầu gạo mới nhất của USDA Post cho thấy nền tảng thị trường ổn định và cải thiện nhẹ trong niên vụ 2025/26. Sản lượng gạo xay xát tăng lên 146,3 triệu tấn nhờ năng suất cải thiện, trong khi tiêu thụ duy trì quanh mức 145,9 triệu tấn do khẩu phần ăn dần đa dạng hóa. Xuất khẩu dự kiến tăng lên 1,9 triệu tấn, nhờ nhu cầu khu vực và giá cạnh tranh, trong khi nhập khẩu tăng mạnh lên 3 triệu tấn do giá gạo thế giới rẻ hơn và nhu cầu mua vào cao (tăng 119% so với cùng kỳ trong giai đoạn tháng 1–11/2025). Trung Quốc tiếp tục nắm giữ lượng tồn kho gạo lớn nhất thế giới, dự báo khoảng 105 triệu tấn, phản ánh chiến lược an ninh lương thực và luân chuyển dự trữ tích cực. Thu mua theo chính sách Giá mua tối thiểu vẫn mạnh khi chính phủ mua vào lớn trong mùa thu hoạch để hỗ trợ nông dân. Mặc dù sản lượng kỷ lục, giá gạo nội địa vẫn giữ ở mức cao, đặc biệt với gạo chất lượng cao, do mưa làm giảm chất lượng hạt ở một số vùng, khiến nguồn cung lúa chất lượng cao bị thắt chặt.

Theo GIEWS của FAO, sản lượng lúa Trung Quốc ước đạt 209 triệu tấn, xấp xỉ mức trung bình 5 năm và cao hơn 0,7% so với năm trước, chủ yếu nhờ cải thiện năng suất. Về thương mại, nhu cầu nhập khẩu ngũ cốc nói chung được dự báo giảm, còn nhập khẩu gạo năm 2026 ước khoảng 3,1 triệu tấn, phản ánh nhu cầu ổn định trong bối cảnh nguồn cung nội địa mạnh. Giá gạo Indica bán buôn giảm đều từ tháng 4/2024 đến tháng 10/2025, do nguồn cung dồi dào từ các vụ thu hoạch lớn.

## Nhật Bản

Nhập khẩu gạo khu vực tư nhân của Nhật Bản tăng vọt trong năm 2025, tăng 95 lần so với cùng kỳ, đạt 96.834 tấn, khi nguồn cung nội địa thắt chặt và giá đạt mức cao kỷ lục, buộc doanh nghiệp thực phẩm, nhà hàng và người tiêu dùng chuyển sang gạo nhập khẩu, theo Nikkei. Số liệu của Bộ Tài chính Nhật Bản cho thấy đây là sự tăng vọt rõ rệt so với các năm trước, khi thuế quan cao từng kìm hãm nhập khẩu thương mại, điều này cho thấy mức độ nghiêm trọng của tình trạng thiếu gạo và cú sốc về giá. Giá gạo nội địa tăng mạnh khiến gạo nhập khẩu trở nên khả thi về mặt thương mại ngay cả khi mức thuế cao. Mặc dù Nhật Bản duy trì thị trường gạo được bảo hộ cao, nhưng việc nhập khẩu của khu vực tư nhân vẫn có thể diễn ra nếu người mua sẵn sàng trả mức thuế cao. Trong bối cảnh khủng hoảng – nguồn cung khan hiếm, giá bán buôn tăng cao và áp lực chi phí sinh hoạt – hành vi thương mại thông thường đã thay đổi, gạo ngoại được nhập vào để giảm thiểu hụt thị trường.

## Hàn Quốc

Tổng Công ty Thương mại Nông–Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) đã công bố lịch đấu thầu hạn ngạch thuế quan (TRQ) cho năm 2026. Theo thông báo, nửa đầu năm 2025 sẽ có 4 đợt thông báo đấu thầu (tháng 2, 3, 4 và 5); nửa cuối năm 2025 dự kiến 3 hoặc 5 đợt, tùy theo tình hình thị trường nội địa.

## Liên minh châu Âu (EU)

Tính đến 25/01/2026, thương mại gạo của EU trong niên vụ 2025/26 cho thấy nhập khẩu suy yếu trong khi xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu gạo giảm 16,6%, xuống còn 444.422 tấn, trong đó phần lớn là gạo xay xát/bán xay xát. Các nhà cung cấp chính gồm Campuchia, Miến Điện, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan. Nhập khẩu gạo Japonica đạt 66.538 tấn, trong khi gạo Indica chiếm ưu thế với 377.883 tấn. Ngược lại, xuất khẩu gạo của EU tăng 16,75%, đạt 113.636 tấn, chủ yếu nhờ gạo xay xát/bán xay xát. Xuất khẩu Japonica đạt 77.127 tấn và Indica đạt 36.510 tấn; các thị trường đến chính gồm Vương quốc Anh, Thụy Sĩ, Belarus, Na Uy và Serbia.

## Châu Mỹ La tinh

**Uruguay**, gạo 5% tằm hiện được chào giá khoảng 446 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và giảm nhẹ so với tháng trước, và giảm khoảng 232 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

**Argentina**, gạo 5% tằm khoảng 426 USD/tấn, không thay đổi so với tuần trước và tháng trước, và giảm 272 USD/tấn so với năm trước.

**Brazil**, gạo 5% tằm khoảng 430 USD/tấn, giảm mạnh 247 USD/tấn so với năm trước.

**Mỹ**, gạo 4% tằm hiện được chào giá khoảng 563 USD/tấn, giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu tuần kết thúc 22/01 đạt 82.800 tấn, chủ yếu sang Iraq, Haiti, Mexico, Đài Loan và Nhật Bản.

## III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

### Ấn Độ

Thị trường gạo trắng phi basmati tuần qua có xu hướng giảm, được ghi nhận ở mức khoảng 355 USD/tấn, trong khi phân khúc gạo đỏ 5% tằm có xu hướng tăng do nhu cầu ổn định và giá nội địa cao. Thị trường gạo trắng 100% tằm tiếp tục suy yếu, do giá chào thấp hơn từ khu vực Kakinada do nhu cầu chậm.

Theo nguồn tin từ Reuters, nước này và Liên minh châu Âu (EU) đã hoàn tất một hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng, theo đó thuế quan đối với phần lớn hàng hóa sẽ được cắt giảm mạnh, qua đó thúc đẩy thương mại song phương và giúp hai bên giảm thiểu rủi ro từ những bất ổn thương mại toàn cầu. Hiệp định hiện sẽ bước vào giai đoạn rà soát pháp lý và dự kiến có hiệu lực trong khoảng một năm tới.

### Thái Lan

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 389 USD/tấn, tăng khoảng 7 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 51 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường kết thúc tuần có xu hướng tăng do nguồn cung hạn chế và giá chào xuất khẩu ổn định ở mức cao. Nhu cầu đối với gạo đồ vẫn trầm lắng, khách hàng từ Nam Phi cân nhắc trước khi chốt giao dịch do chờ và quan sát tiến độ lúa về thị trường.

### Pakistan

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 372 USD/tấn, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 11 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 44 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Chính phủ đã triển khai gói hoàn thuế/trợ cấp xuất khẩu trị giá 15 tỷ rupee (khoảng 54 triệu USD), cùng với cơ chế hỗ trợ giá, nhằm giúp gạo Pakistan duy trì khả năng cạnh tranh. Nước này đã tăng cường các hoạt động ngoại giao thương mại để mở rộng khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu gạo. Thủ tướng đã chỉ đạo Bộ Thương mại chủ động làm việc với các đối tác thương mại chủ chốt nhằm ổn định sản lượng xuất khẩu. Trong khuôn khổ này, Bộ trưởng Thương mại Pakistan đã gặp đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia và Philippines, kêu gọi tăng nhập khẩu gạo, đặc biệt là gạo basmati và các loại gạo phi basmati, đồng thời khảo sát đồng thời giao dịch thương mại chính phủ với chính phủ (G2G) và khu vực tư nhân.

Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc tăng vọt trong năm 2025, với lượng xuất khẩu gạo xát dổi, gạo xát trắng và gạo tám tăng mạnh lên 157.740 tấn, phản ánh đà tăng trưởng thương mại mạnh mẽ hơn giữa hai quốc gia. Trong đó, Quảng Đông dẫn đầu nhu cầu nhập khẩu với 61.800 tấn, tiếp theo là Bắc Kinh với 42.930 tấn, các tỉnh thành khác của Trung Quốc cũng gia tăng nhập khẩu. Đà tăng trưởng này được thúc đẩy bởi giá cả cạnh tranh, chất lượng và công nghệ chế biến được cải thiện, cùng với hệ thống logistics được tăng

cường, qua đó giúp Pakistan củng cố vị thế tại thị trường Trung Quốc và mở đường cho tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian tới.

### **Miến Điện**

Hoạt động giao dịch trong tuần qua khá trầm lắng, thị trường ghi nhận một số nhu cầu hỏi mua gạo trắng 5% tấm, tuy nhiên chưa có hợp đồng nào được ký kết do các thương nhân xuất khẩu chưa thể đáp ứng mức giá người mua đề xuất, khi giá nội địa đang ở mức cao. Thị trường cho biết giá gạo có khả năng chịu áp lực giảm khi vụ thu hoạch mới bước vào giai đoạn cao điểm, dự kiến bắt đầu thu hoạch vào đầu tháng 03/2026.

### **Campuchia**

Thị trường kết thúc tuần khá yên ắng do người mua đã hoàn tất mua hàng trong giai đoạn tháng 11–12 và đã dự trữ đủ đáp ứng nhu cầu trong một thời gian tới. Nhu cầu từ các thị trường tiêu thụ chính như châu Âu và Trung Quốc gần như không ghi nhận trong tuần qua. Khách hàng từ Trung Quốc có đưa ra một số yêu cầu hỏi mua hàng, nhưng chưa có giao dịch nào được chốt, do nhiều khả năng người mua sẽ xác nhận sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

## **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>27 - 01</b>	<b>28 - 01</b>	<b>29 - 01</b>	<b>30 - 01</b>	<b>02 - 02</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95
Châu Âu (EUR/USD)	0,84	0,83	0,84	0,84	0,84
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.741,41	16.700,97	16.759,47	16.793,31	16.782,50
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,97	3,95	3,92	3,93	3,94
Philippines Peso (PHP/USD)	59,06	58,94	58,79	58,99	58,91
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.441,92	1.437,56	1.436,12	1.434,27	1.450,59
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	153,90	153,03	153,65	152,87	154,55
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	91,74	91,51	92,11	91,87	16.782,50
Miến Điện (MMK/USD)	2.100,05	2.099,98	2.100,41	2.100,05	2.099,99
Pakistan Rupees (PKR/USD)	280,04	279,79	279,67	279,71	279,78
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,08	31,01	31,09	31,36	31,47
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.156,88	26.140,67	26.040,71	26.000,85	25.955,16

## **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

## **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

### ***1. Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 31/01/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2025: xuống giống được 717 ngàn ha, thu hoạch xong với năng suất khoảng 57,6 tạ/ha, sản lượng ước đạt 4,089 triệu tấn lúa.

+ Vụ Mùa 2025-2026: xuống giống được 192 ngàn ha, thu hoạch được 171 ngàn ha với năng suất khoảng 53,03 tạ/ha, sản lượng ước đạt 910 ngàn tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,189 ngàn ha/1,266 triệu ha đã đạt 92% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 95 ngàn tấn với năng suất khoảng 66,16 tạ/ha, sản lượng ước đạt 625 ngàn tấn lúa.

### ***2. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu trong tuần từ ngày 23.01.2026 đến 29.01.2026:***

*(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))*

#### ***a) Các tỉnh phía Bắc***

Trong tuần, sinh vật gây hại trên cây trồng tại khu vực phía Bắc phát sinh rải rác, chủ yếu ở mức nhẹ đến trung bình, một số đối tượng tăng cục bộ.

- Trên lúa Đông Xuân, ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng và bệnh nghệt rế là đối tượng chính; trong đó chuột và bệnh nghệt rế có xu hướng tăng so với kỳ trước.
- Trên ngô đông, sâu keo mùa thu và bệnh đốm lá gây hại phổ biến.
- Trên rau họ hoa thập tự, sâu tơ, sâu xanh, bọ nhậy và một số bệnh vi khuẩn, sương mai tiếp tục xuất hiện.
- Trên khoai tây và cà chua, bệnh mốc sương, héo xanh gây hại cục bộ.
- Trên cây ăn quả và cây công nghiệp, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp, bệnh vàng lá thối rế (có múi); bọ xít muỗi, rầy xanh (chè); rệp sáp, bệnh khô cành, gỉ sắt (cà phê) là đối tượng đáng chú ý.

Nhìn chung, dịch hại cơ bản được kiểm soát, chưa gây thiệt hại nghiêm trọng, song cần tiếp tục theo dõi sát và chủ động phòng trừ tại các vùng trọng điểm.

#### ***b) Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Trong tuần, sinh vật gây hại tại khu vực Bắc Trung Bộ gia tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào chuột và ốc bươu vàng trên cây lúa và cây mía.

- Trên lúa Đông Xuân, chuột và ốc bươu vàng phát sinh trên diện rộng, diện tích nhiễm tăng cao so với kỳ trước, phân bố tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.
- Trên cây mía, chuột gây hại nghiêm trọng, có diện tích nhiễm và nhiễm nặng tăng mạnh.

Các địa phương đã chủ động triển khai nhiều biện pháp bắt diệt và phòng trừ. Nhìn chung, dịch hại trong kỳ diễn biến phức tạp, nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất, cần tiếp tục tăng cường theo dõi và tổ chức phòng trừ đồng loạt, kịp thời.

### **c) Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

Trong tuần, sinh vật gây hại trên cây trồng phát sinh rải rác, chủ yếu ở mức nhẹ đến trung bình, một số đối tượng có xu hướng gia tăng cục bộ.

- Trên lúa Đông Xuân, ốc bươu vàng, chuột, sâu đục thân, bọ trĩ, bệnh đạo ôn lá và rầy nâu là đối tượng chính; trong đó chuột và sâu đục thân tăng so với kỳ trước.
- Trên rau màu, sâu tơ, sâu xanh, bọ trĩ và các bệnh thối nhũn, sưng rễ gây hại phổ biến.
- Trên cây công nghiệp, bệnh khô cành, bọ xít muỗi và mọt đục cành cà phê; tuyến trùng và bệnh chết nhanh, chết chậm trên hồ tiêu tiếp tục gia tăng.
- Trên cây ăn quả, bệnh nứt thân xì mủ trên sầu riêng, bệnh đốm nâu trên thanh long, rầy bông và thán thư trên xoài là đối tượng đáng chú ý.

Nhìn chung, dịch hại cơ bản được kiểm soát, chưa gây thiệt hại nghiêm trọng, song cần tiếp tục theo dõi sát và chủ động phòng trừ tại các vùng trọng điểm.

### **d) Các tỉnh Nam bộ**

Trong kỳ, sinh vật gây hại trên cây trồng tiếp tục phát sinh và gia tăng cục bộ, chủ yếu trên cây lúa và một số cây trồng chủ lực.

- Trên lúa, rầy nâu, đạo ôn lá, ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ và chuột là đối tượng gây hại chính; trong đó rầy nâu và đạo ôn lá tăng so với tuần trước, tập trung trên trà lúa đẻ nhánh-trở.
- Trên cây trồng khác, bệnh khảm lá sắn, sâu đầu đen hại dứa, bọ xít muỗi và thán thư trên điều, greening và vàng lá thối rễ trên cây có múi, xì mủ trên sầu riêng tiếp tục xuất hiện với diện tích đáng kể.

Nhìn chung, mức độ gây hại phổ biến ở nhẹ đến trung bình, một số ổ dịch cục bộ có xu hướng tăng, cần tiếp tục theo dõi và phòng trừ kịp thời để hạn chế lan rộng.

**II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/01 – 31/01/2026 có 48 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 259.530 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Royal 88	HCM	20/12/2025	5.050	Philippines
2	Seagull 09	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
3	Alkyoni	HCM	25/12/2025	50.000	Châu Phi
4	An Thịnh Phú 08	HCM	25/12/2025	6.300	Philippines
5	Hoàng Triều 68	HCM	25/12/2025	6.500	Philippines
6	Luck Star 6	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
7	Mekong	HCM	25/12/2025	4.100	Philippines
8	Tân An Bonanza	HCM	25/12/2025	6.600	Philippines
9	Tân An Dynamic	HCM	25/12/2025	5.100	Philippines
10	Sunshine 01	HCM	26/12/2025	5.000	Philippines
11	Minh Anh 09	HCM	27/12/2025	4.500	Philippines
12	Tân An Freighter	HCM	27/12/2025	10.500	Philippines
13	Vinh Quang Gold	HCM	27/12/2025	7.400	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	28/12/2025	4.000	Philippines
15	Kiến Hưng	HCM	29/12/2025	3.400	Philippines
16	Star 55	HCM	29/12/2025	7.300	Philippines
17	TT Gold	HCM	29/12/2025	21.000	Philippines
18	Hòa Bình 45	HCM	30/12/2025	4.000	Philippines
19	Limco Logger	HCM	30/12/2025	6.000	Philippines
20	Ocean Bright	HCM	30/12/2025	6.450	Philippines
21	Spring Symphony	HCM	30/12/2025	8.700	Philippines
22	Vinacomin Hạ Long	HCM	30/12/2025	7.400	Philippines
23	Hòa Bình 09	HCM	31/12/2025	6.450	Philippines
24	Hoàng Phương Lucky	HCM	31/12/2025	5.400	Philippines
25	MD Sky	HCM	31/12/2025	12.500	Philippines
26	Mekong Star	Mỹ Thới	01/01/2026	2.200	Philippines
27	Star 56	HCM	02/01/2026	3.200	Philippines
28	Green Pacific	HCM	03/01/2026	4.000	Philippines
29	Star 62	HCM	03/01/2026	2.800	Malaysia
30	Tây Đô Star	Mỹ Thới	03/01/2026	5.350	Philippines
31	Gate Gold	HCM	04/01/2026	5.950	Philippines
32	Royal 27	HCM	04/01/2026	12.500	Philippines
33	Quang Minh 9	HCM	05/01/2026	4.900	Malaysia
34	Star 66	HCM	05/01/2026	2.750	Malaysia

**Bản tin 1542 (Từ Ngày 27/01/2026 Đến Ngày 02/02/2026)**

35	Tân An Advance	HCM	05/01/2026	6.500	Philippines
36	TTP 68	HCM	05/01/2026	4.680	Philippines
37	Hoàng Phượng Vigor	Mỹ Thới	06/01/2026	4.700	Philippines
38	New Xa La	HCM	07/01/2026	4.100	Philippines
39	Thái Bình 38	Mỹ Thới	07/01/2026	5.000	Philippines
40	Limco Logger	HCM	10/01/2026	6.000	Philippines
41	Royal 18	HCM	10/01/2026	5.050	Philippines
42	Vinh Quang Glory	HCM	10/01/2026	3.150	Philippines
43	Hương Anh 69	HCM	11/01/2026	2.750	Malaysia
44	Tân An Endeavor	HCM	11/01/2026	4.700	Philippines
45	Gia Long	HCM	12/01/2026	6.800	Philippines
46	TTC Hải Phòng	HCM	13/01/2026	6.300	Philippines
47	VTV Sky	HCM	13/01/2026	5.240	Philippines
48	Long Tân 03	HCM	18/01/2026	4.850	Philippines
49	Phúc Thuận 69	HCM	18/01/2026	4.000	Philippines
50	Bangpakaew	HCM	20/01/2026	7.000	Philippines
51	MD Sky	HCM	21/01/2026	12.500	Philippines
52	Phượng Nam 01	Mỹ Thới	21/01/2026	5.000	Philippines
53	Royal 39	HCM	21/01/2026	4.650	Philippines
54	Tân An 01	HCM	21/01/2026	5.100	Philippines
55	Vinh Quang Green	HCM	21/01/2026	4.600	Philippines
56	Andira 16	HCM	22/01/2026	2.800	Malaysia
57	Hà Đông	Mỹ Thới	24/01/2026	4.000	Philippines
58	Vinacomin Hà Nội	HCM	24/01/2026	7.300	Philippines
59	Sunrise 69	HCM	25/01/2026	6.800	Philippines
60	Hòa Bình 79	HCM	26/01/2026	7.200	Philippines
61	Mekong	HCM	26/01/2026	4.100	Philippines
62	Pepper	HCM	26/01/2026	6.700	Philippines
63	Quang Minh 29	HCM	26/01/2026	6.700	Philippines
64	New Sun Blue	HCM	28/01/2026	8.250	Philippines
65	Vinh Quang Star	HCM	28/01/2026	6.850	Philippines
66	Hòa Bình 09	HCM	29/01/2026	6.450	Philippines
67	Vinh Quang Ocean	HCM	29/01/2026	4.000	Philippines
68	Hoàng Triều 68	HCM	31/01/2026	6.500	Philippines
69	Oriental Bay	HCM	31/01/2026	4.900	Philippines
70	Sea Dragon 9999	HCM	31/01/2026	4.500	Malaysia
71	Thái Bình 39	HCM	31/01/2026	4.760	Philippines
72	Trường An 05	HCM	31/01/2026	6.600	Philippines
73	VTV Dragon	HCM	31/01/2026	4.800	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>475.330</b>	

### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	29/01	+/-	29/01	+/-	29/01	+/-	29/01	+/-	29/01	+/-	29/01	+/-	29/01	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng+</b>																
Hạt dài	5.750	-	5.550	-50	5.850	-200	5.500	+175	5.550	-150	6.150	-600	6.150	-600	6.150	5.786
Lúa thường	5.350	-	5.400	+50	5.650	-	5.350	-100	5.425	+50	5.650	-	5.350	-200	5.650	5.454
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	7.150	-	6.750	-100	7.200	-250	7.000	-50	6.850	-			7.450	-1000	7.450	7.067
Lúa thường	6.950	-	6.600	+50	6.750	-	6.700	-	6.625	+25			6.550	-200	6.950	6.696
<b>Gao Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	7.950	-	8.550	+50	8.650	-300	8.850	-	8.650	-200			9.050	-1300	9.050	8.617
Lứt loại 2	7.850	-	7.850	-	8.150	-100	8.050	-100	8.050	-50	9.650	+1.400	9.650	+1.500	9.650	8.464
Xát trắng loại 1			9.200	-			9.350	-	9.250	-	9.750	-1100	9.750	-1100	9.750	9.460
Xát trắng loại 2			8.950	-			8.950	-	8.950	-	8.950	-400	8.750	-600	8.950	8.910
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.550	-	7.750	+100	7.550	-100	7.450	-	7.525	-50	7.750	+100	7.650	+300	7.750	7.604
Tám 2/3			7.700	+100	7.550	-100			7.450	-25			7.450	+600	7.700	7.538
Tám 3/4	7.450	-	7.600	+50	7.425	-125									7.600	7.492
Cám xát	7.450	+100	7.550	-	7.550	-400	7.650	-400	8.050	-	8.050	-	7.950	+1.000	8.050	7.750
Cám lau	7.450	+100	7.450	-	7.550	-400	7.650	-400	8.050	-	8.050	-	8.050	+1.000	8.050	7.750
<b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	9.200	+100	9.050	-100	8.900	-	9.050	-100	9.000	-	9.200	-550	8.950	-800	9.200	9.050
10%			8.950	-100					8.800	-					8.950	8.875
15%	9.000	+100	8.850	-100	8.700	-	8.850	-100	8.600	-	9.000	-450	8.650	-800	9.000	8.807
20%									8.300	-					8.300	8.300
25%	8.800	+100	8.250	-100	8.500	-	8.650	-100	8.000	-	8.800	-350	8.150	-1000	8.800	8.450

\*\*\*